TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU ĐỨC** **TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-4-2022
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thị Hạnh;

Ông Bùi Huy Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 291/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1968 (Vắng mặt, Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Tổ 10, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh B.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 12, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh B.

Bị đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm: 1960 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 10, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà H và ông T qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau đã tiến đến hôn nhân, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được sự chấp thuận của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới sau đó sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1985 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc,

nhưng đến năm 2001 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn về chửi bới, xúc phạm bà H và gia đình, dòng họ nhà bà H, có lần còn túm tóc, rượt đuổi bà H chạy khắp xóm. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn được và bà H, ông T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2021 đến nay. Tư khi bà H sống ly thân đến nay ông T thường xuyên đe dọa bà H và con gái út của bà H nên có lần bà H đã lên công an xã để trình báo sự việc nêu trên. Nay bà H cảm thấy không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn T. Về con chung: Bà H và ông T có 03 con chung là cháu Nguyễn Minh T1, sinh năm 1987; cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1989 và cháu Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1998. Hiện nay 03 người con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi nên bà H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập, thông báo đến Tòa án để tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa nhưng ông T vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải và ghi nhận ý kiến của ông T.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo kết quả xác minh tại địa phương, nơi sinh sống của bà H và ông T ngày 07/12/2021 ghi nhận được nội dung sau: Bà H và ông T yêu thương nhau rồi kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thời gian đầu sống chung hòa thuận hạnh phúc nhưng sau đó thì nảy sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, nhiều lần ông T còn đánh bà H. Thường xuyên thấy ông T nhậu nhẹt, say xỉn. Hiện ông T và bà H đang sống ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ tố tụng nên làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn T sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1985 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn, nay bà H xin ly hôn nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Hiện bị đơn ông Nguyễn T đang cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh B – V, căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Châu Đức.

[2] Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với bà H và ông T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn T tìm hiểu nhau rồi đi đến kết hôn với nhau được sự chấp nhận của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới, sau khi tổ chức lễ cưới thì sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1985 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến năm 2001 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn về chửi bới, xúc phạm bà H và gia đình, dòng họ nhà bà H, có lần còn túm tóc, rượt đuổi bà H chạy khắp xóm. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn được và bà H, ông T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2021 đến nay. Tư khi bà H sống ly thân đến nay ông T thường xuyên đe dọa bà H và con gái út của bà H nên có lần bà H đã lên công an xã để trình báo sự việc nêu trên. Nay bà H cảm thấy không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn T.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của nguyên đơn.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập các bên đến trụ sở Toà án nhằm để ghi nhận ý kiến và hoà giải, nhưng do ông T vắng mặt nên không thể ghi nhận ý kiến của ông T và hòa giải hàn gắn.

Mặc dù ông T, bà H không đăng ký kết hôn tuy nhiên bà H, ông T đủ điều kiện kết hôn, đi đến sống chung với nhau từ năm 1985 (trước ngày 03/01/1987) được sự đồng ý của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới, thời điểm này Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực nên bà H và ông T là vợ chồng hợp pháp.

Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại địa phương nhận thấy có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng

của nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, cả hai đều không có tiếng nói chung, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000; khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b, khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn T có 03 người con chung là cháu Nguyễn Minh T1, sinh năm 1987; cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1989 và cháu Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1998. Hiện nay 03 người con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi, bà H không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung và nợ chung.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 56, Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000; điểm d khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn T có 03 người con chung là cháu Nguyễn Minh T1, sinh năm 1987; cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1989 và cháu Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1998. Hiện nay 03 người con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (bà trăm ngàn đồng) tiền án phí đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007549, ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thị H đã nộp xong án phí sơ thẩm.

Hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/4/2022) các đương sự được quyền kháng cáo. Do bà H và ông T đều vắng mặt nên thời hạn này được tính từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc niêm yết có quyền yêu cầu Toà án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc.

Nơi nhận:
- TA Tỉnh;
- VKSND huyện Châu Đức;
- THADS huyện Châu Đức;
- UBND xã Bình Ba;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Tiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**